

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20/5/2022

“V/v: Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thành Đô.

2. Bà Lê Thị Thận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 50/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022, về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 06 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh N, sinh năm 1982. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 8, thị trấn K, huyện K, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Chị V, sinh năm 1985. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn 8, xã B, huyện Đ, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2022, nguyên đơn N trình bày:**

Anh và chị V tự nguyện kết hôn năm 2011, sau khi kết hôn vợ chồng sống chung được khoảng 02 tháng thì chị V về nhà bố mẹ đẻ sinh sống; cuối năm 2011 sinh con xong chị V bỏ nhà đến nay không liên lạc, không hỏi thăm chồng, con và gia đình. Anh và chị V có 01 con chung là Đ, sinh ngày 26/10/2011, đã chết ngày 01/01/2021; Vì vậy, giữa anh và chị V không còn tình cảm, không còn gì ràng buộc, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị V. Về con chúng đã chết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì về con chung; Vợ chồng anh không có tài sản, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn chị V trình bày:** Xác nhận chị và anh N tự nguyện chung sống và 1

có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị Trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng năm 2011. Chung sống 01 năm thì vợ chồng ly thân cho đến nay. Nguyên nhân do không hợp nhau về cách sống, sinh hoạt; từ khi ly thân không quan tâm gì nhau. Hiện nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không thể hòa giải hiện nay chị đồng ý nên anh N yêu cầu ly hôn chị đồng ý và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Chị và anh N có 01 con chung là Đ, sinh ngày 26/10/2021, đã chết ngày 01/01/2011 nên không có ý kiến, yêu cầu gì về nội dung này. Do bận công việc nên chị xin Tòa án xét xử vắng mặt.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị V tự nguyện tìm hiểu chung sống, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị Trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 50 ngày 21/9/2011. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị V là hợp pháp.

Sau khi tổ chức đám cưới tại gia đình chị V ở xã Bom Bo huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước vợ chồng anh N chị V về gia đình anh N ở tỉnh Cao Bằng sinh sống một thời gian ngắn đến khi mang thai thì chị V quay vào gia đình cha mẹ ruột tại xã Bom Bo sinh sống cho đến khi chuẩn bị sinh con thì trở về gia đình nhà chồng tại Cao Bằng sinh sống; cuối năm 2011 sinh con xong do bất đồng quan điểm với anh N nên chị V để con lại cho anh N và gia đình nuôi dưỡng rồi vào nhà cha mẹ ruột ở xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước sinh sống cho đến nay. Quá trình sống ly thân hơn 10 năm vợ chồng không quan tâm đến nhau, chứng tỏ vợ chồng anh N chị V không có sự đồng cảm, không hoà hợp với nhau trong cuộc sống vợ chồng và đã ly thân thời gian dài, không quan tâm, không còn tình nghĩa vợ chồng. Nay anh N yêu cầu giải quyết ly hôn, chị V đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N; cả anh N và chị V cùng yêu cầu Tòa án không tiến hành hoà giải và xin Tòa án giải quyết vắng mặt; Như vậy, có căn cứ khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị V là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích ly hôn không đạt được nên cần giải quyết cho vợ chồng anh N chị V được ly hôn là phù hợp.

[2] Về con chung: Anh N và chị V có 01 con chung là Đ, sinh ngày 26/10/2011, đã chết ngày 09/01/2021 theo Trích lục khai tử số 11/TLKT-BS ngày 1301/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản, nợ chung: Anh N và chị V không có tài sản, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các điều 19, 51, 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTWQH16 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.
 1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh N được ly hôn với chị V.
 2. Về án phí: Anh N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000325 ngày 07/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
 3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã kí)

NGUYỄN VĂN HUỆ